



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2026



Gia Lai, tháng 5 năm 2026



THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU TỈNH GIA LAI 05 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 SO VỚI CÙNG KỲ

Chỉ số giá tiêu dùng  4,68%

Tổng mức bán lẻ hàng hóa
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng  12,7%

Doanh thu vận tải  19,9%

Hàng hóa thông qua cảng  16,6%



Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)  9,00%

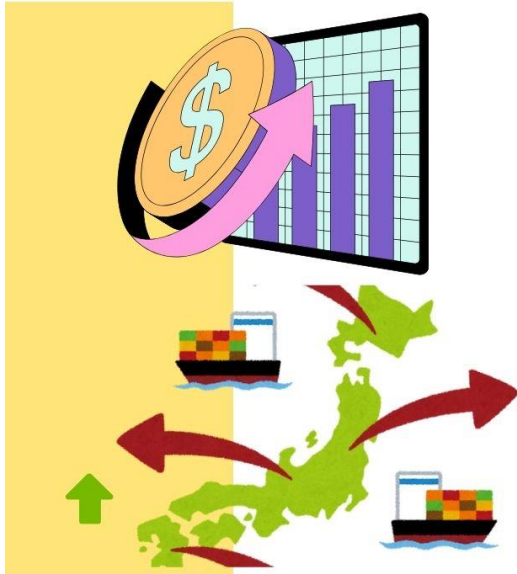
Vốn đầu tư thực hiện  6,9%

Tổng thu ngân sách Nhà nước  38,1%

Tổng số dư huy động vốn NH  14,7 %

Trị giá xuất khẩu  4,1%

Trị giá nhập khẩu  3,5%



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH GIA LAI
THÁNG 5 VÀ 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng 5/2026 tập trung chủ yếu vào chăm sóc cây trồng vụ đông xuân; thu hoạch cây trồng vụ đông xuân và xuống giống vụ lúa hè thu tại một số xã trên địa bàn tỉnh. Chăn nuôi lợn và gia cầm tiếp tục phát triển ổn định với nhiều mô hình chăn nuôi quy mô lớn, ứng dụng an toàn sinh học. Khai thác gỗ được đẩy mạnh, công tác phòng, chống cháy rừng và bảo vệ rừng được quan tâm, triển khai đồng bộ. Nuôi trồng thủy sản tăng khá nhờ thời tiết thuận lợi. Khai thác biển tăng nhẹ do đây là thời điểm bắt đầu vụ và giá dầu có xu hướng giảm hơn so với tháng trước nên ngư dân tiếp tục ra khơi đánh bắt hải sản.

1.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

*** Cây hàng năm:**

Lúa vụ Đông Xuân, diện tích gieo trồng tính đến ngày 20/5/2026 đạt 73.658,2 ha, tăng 0,01% (+4,1 ha) so với cùng kỳ. Mặc dù đầu vụ gieo sạ chậm hơn so với năm trước do ảnh hưởng của bão lũ và mưa lạnh nhưng đến giữa vụ, Nhân dân tích cực xuống giống, đảm bảo diện tích gieo trồng đạt so với Kế hoạch. Theo đánh giá ban đầu, nhiều địa phương năm nay lúa được mùa, đạt năng suất cao nhờ cơ cấu giống lúa phù hợp với từng vùng, từng chân ruộng và điều kiện thời tiết thuận lợi hơn, năng suất bình quân ước đạt 69,6 tạ/ha, tăng 0,6% (+0,4 tạ/ha) so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 512.661 tấn, tăng 0,6% (+3.165 tấn) so với cùng kỳ. Mặc dù được mùa nhưng trong tháng 5/2026 giá lúa lại giảm, giá thóc tẻ loại thường chỉ quanh mức 7,9 ngàn đồng/kg giảm hơn so với tháng trước 0,3 ngàn đồng/kg và giảm 0,5 ngàn đồng/kg so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân giá lúa giảm do vào vụ chính, sản lượng nhiều dẫn đến thị trường lúa gạo dồi dào, tình trạng cung vượt cầu đã xảy ra.

Lúa vụ Hè Thu, diện tích gieo trồng ước đạt 34.532 ha, tăng 5,7% (+1.852 ha) so với cùng kỳ. Một số diện tích đang trong giai đoạn đẻ nhánh tại khu vực phía Đông tỉnh, bộ trĩ phát sinh gây hại rải rác, nhìn chung ở mức độ nhẹ, tỷ lệ gây hại thấp.

Lúa vụ Mùa, toàn tỉnh đã gieo sạ được 60 ha, sớm hơn năm trước, đây là vụ gieo sạ chính tại khu vực phía Tây của tỉnh.

Một số loại cây hàng năm chủ lực được gieo trồng tại địa phương như sau: Cây ngô đạt 8.776,8 ha, tăng 4,3% (+358,4 ha) so với cùng kỳ; khoai lang đạt 2.589,7 ha, tăng 1,3% (+32,8 ha) so với cùng kỳ; cây lạc đạt 11.156,7 ha, tăng 9,4% (+956,9 ha) so với cùng kỳ; đậu các loại đạt 6.160,5 ha, tăng 2,6% (+156,6 ha) so với cùng kỳ; rau các loại đạt 24.402,4 ha, giảm 1,3% (-324,5 ha) so với cùng kỳ.

Hình 01. Diện tích gieo trồng một số loại cây

(Đến ngày 20/5/2026 so với cùng kỳ)



* *Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng*: Vụ Đông Xuân năm 2025-2026 toàn tỉnh đã thực hiện chuyển đổi khoảng 5.042,6 ha, đạt 61,9% so với kế hoạch diện tích cây trồng kém hiệu quả chuyển sang cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn, thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với thổ nhưỡng của từng vùng và nhu cầu thị trường.

* *Về tình hình sâu bệnh hại cây trồng*: Nhờ chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại; tăng cường công tác kiểm tra, dự báo; kịp thời hướng dẫn người dân áp dụng các biện pháp phòng trừ hiệu quả nên các đối tượng sinh vật gây hại trên cây trồng được kiểm soát tốt, không đề phát sinh, lây lan trên diện rộng. Trong tháng, phát sinh sâu tơ gây hại 27,5 ha rau; bệnh thối nhũn gây hại 12 ha cây hàng năm trên địa bàn xã An Phú, Hội Phú, Diên Hồng, Biền Hồ,... ngoài ra bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh vi khuẩn,... gây hại rải rác trên cây lạc, ớt.

b) Chăn nuôi

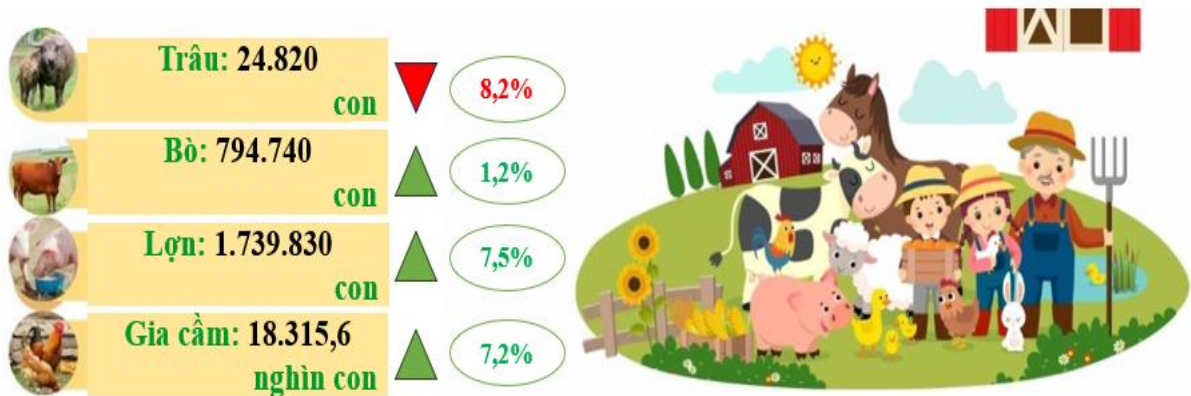
Tình hình chăn nuôi trong tháng 5/2026 nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra, các dịch bệnh như lở mồm long móng, dịch tả lợn Châu Phi, cúm gia cầm, tụ huyết trùng đều được kiểm soát, khống chế ổn định.

Đàn trâu của tỉnh ước đạt 24.820 con, giảm 8,2% (-2.222 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 794.740 con, tăng 1,2% (+9.607 con) so với cùng kỳ; trong đó, bò sữa ước đạt 14.465 con, tăng 3,4% (+472 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 1.739.830 con, tăng 7,5% (+120.783 con) so với cùng kỳ.

Đàn gia cầm ước đạt 18.315,6 nghìn con, tăng 7,2% (+1.226,6 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà ước đạt 15.930,4 nghìn con, tăng 7,3% (+1.083,5 nghìn con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm vẫn tiếp tục gia tăng về số lượng cũng như chất lượng do nhu cầu thị trường đối với sản phẩm này tăng.

Hình 02. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm

(Tính đến 31/5/2026 so với cùng kỳ)



1.2. Lâm nghiệp¹

Về công tác trồng rừng: Trong tháng 5/2026, diện tích rừng trồng mới tập trung được 1.469,9 ha, tăng gấp 2,4 lần (+859,7 ha) so với cùng kỳ; lũy kế từ đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 4.465,2 ha, tăng gần 5 lần (+3.567,4 ha) so với cùng kỳ. Diện tích trồng tăng cao hơn so với năm trước do các chủ rừng tiến hành trồng lại diện tích phục hồi sau bão, bên cạnh đó, nhiều diện tích cây điều già cỗi đã được các hộ dân chuyển sang trồng keo, bạch đàn.

Sản lượng gỗ khai thác tháng 5/2026 ước đạt 407.063,9 m³, tăng 6,9% (+26.207,9 m³) so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, sản lượng gỗ ước 1.046.543,9 m³, tăng 2,6% (+27.008,9 m³) so với cùng kỳ. Nguyên nhân do giá gỗ đang tăng mạnh, nhiều doanh nghiệp thu mua nguyên liệu để sản xuất nên sản lượng gỗ khai thác tăng cao so với năm trước.

Tăng cường công tác kiểm tra, bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, nhất là những vùng trọng điểm, có nguy cơ cháy rừng cao; thường xuyên theo dõi cấp dự báo cháy rừng; tổ chức tuần tra, kiểm soát, truy quét, ngăn chặn tình trạng khai thác, vận chuyển lâm sản tiếp tục được tăng cường và triển khai có hiệu quả; từ đầu năm đến nay không xảy ra cháy rừng. Tháng 5/2026, đã phát hiện, bắt giữ 29 vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp² (giảm 12 vụ so với tháng 4/2026). Lũy kế từ đầu năm đến nay, đã phát hiện 134 vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp. Đã xử lý 71 vụ vi phạm (66 vụ vi phạm hành chính và 05 vụ vi phạm hình sự), đang xác minh, xử lý 63 vụ. Trong đó, tháng 5/2026 đã phát hiện và xử lý 14 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá là 7,5 ha. Lũy kế từ đầu

¹Báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường;

² Phá rừng: 14 vụ; khai thác rừng: 02 vụ; Vi phạm mua, bán, tàng trữ, vận chuyển lâm sản trái pháp luật, vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản: 13 vụ.

năm đến nay có 33 vụ phá rừng, tăng 32% (+8 vụ) so với cùng kỳ năm trước, tổng diện tích rừng bị phá 21,8 ha, tăng 3,8 lần so với cùng kỳ.

Hình 03. Tình hình lâm nghiệp
(Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ)



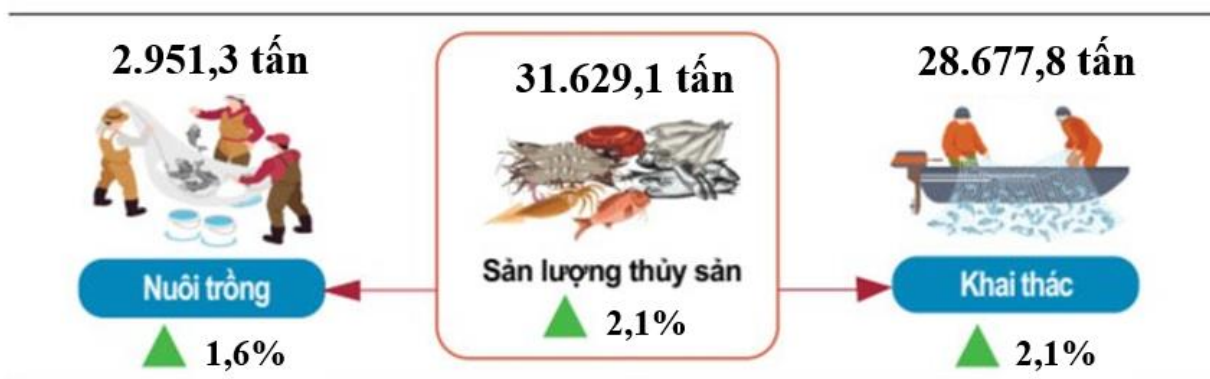
1.3. Thủy sản

Công tác nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ diễn ra tương đối ổn định. Trong tháng 5/2026, tình hình thời tiết tương đối thuận lợi, các vùng biển lặng và gió nhẹ nên hoạt động khai thác thủy sản được duy trì ở mức cao, sản lượng thu hoạch các loại hải sản đạt khá như cá nục, cá thu,... Bên cạnh đó các chính sách hỗ trợ ngư dân được chính quyền triển khai ổn định nên đã tạo động lực cho ngư dân yên tâm, tăng cường ra khơi bám biển.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 5/2026 ước đạt 31.629,1 tấn, tăng 2,1% (+649,3 tấn) so với cùng kỳ. Lũy kế tổng sản lượng thủy sản 5 tháng đầu năm 2026 ước đạt 122.386,6 tấn, tăng 2,6% (+3.073,8 tấn) so với cùng kỳ, trong đó:

- Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 5 ước đạt 28.677,8 tấn, tăng 2,1% (+602,6 tấn) so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng sản lượng khai thác ước đạt 116.642,5 tấn, tăng 2,6% (+2.971,3 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng cá tháng 5 ước đạt 25.444,9 tấn, tăng 2,1% (+535,2 tấn) so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng sản lượng cá ước đạt 103.928,4 tấn, tăng 2,6% (+2.650,2 tấn) so với cùng kỳ. Sản lượng tôm tháng 5 ước đạt 136,1 tấn, tăng 4,1% (+5,4 tấn) so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng sản lượng tôm ước đạt 535,7 tấn, tăng 4,2% (+21,4 tấn) so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản khác tháng 5 ước đạt 3.096,8 tấn, tăng 2% (+62 tấn) so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng sản lượng thủy sản khác ước đạt 12.178,4 tấn, tăng 2,5% (+299,7 tấn) so với cùng kỳ.

Hình 04. Sản lượng khai thác thủy sản biển
(Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ)



- Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 5 ước đạt 2.951,3 tấn, tăng 1,6% (+46,7 tấn) so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng sản lượng nuôi trồng ước đạt 5.744,1 tấn, tăng 1,8% (+102,5 tấn) so với cùng kỳ. Trong đó: Sản lượng cá tháng 5 ước đạt 634 tấn, tăng 2% (+12,7 tấn) so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng sản lượng cá ước đạt 2.247,6 tấn, tăng 2,2% (+49,4 tấn) so với cùng kỳ. Sản lượng tôm tháng 5 ước đạt 2.110,1 tấn, tăng 1,4% (+29,7 tấn) so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng sản lượng tôm ước đạt 3.021,5 tấn, tăng 1,4% (+41,9 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu là sản lượng tôm thẻ chân trắng. Sản lượng thủy sản khác tháng 5 ước đạt 207,2 tấn, tăng 2,1% (+4,3 tấn) so với cùng kỳ; tính chung 5 tháng sản lượng thủy sản khác ước đạt 475 tấn, tăng 2,4% (+11,2 tấn) so với cùng kỳ.

Về đăng ký tàu cá, tính đến nay, toàn tỉnh có 5.770 tàu cá có chiều dài từ 06 mét trở lên được cấp đăng ký (vùng bờ: 1.803 tàu, vùng lòng: 809 tàu, vùng khơi: 3.158 tàu), trong đó 100% được cập nhật lên hệ thống VnFishbase và đã được đối soát dữ liệu tàu cá, số hóa, định danh tàu cá đồng bộ với dữ liệu Vnfishbase và Cơ sở dữ liệu dân cư (VNeID).

2. Sản xuất công nghiệp

Trong năm tháng đầu năm 2026, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Hoạt động sản xuất của phần lớn doanh nghiệp ổn định, một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có mức tăng khá nhờ nhu cầu thị trường cải thiện, đơn hàng được duy trì và năng lực sản xuất của các doanh nghiệp từng bước được mở rộng.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

So với tháng trước, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 năm 2026 giảm 0,36%. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng giảm 3,12%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,82%; Sản xuất và phân phối điện giảm 5,42%; Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,59%.

So với cùng kỳ, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5/2026 tăng 13,29%. Trong đó, Công nghiệp khai khoáng giảm 8,87%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,66%; Sản xuất và phân phối điện tăng 6,68%; Cung cấp nước, hoạt

động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,68%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp cộng dồn 5 tháng đầu năm 2026 tăng 9% so với cùng kỳ. Đây là mức tăng khá, phản ánh sự phục hồi và mở rộng sản xuất ở nhiều ngành công nghiệp chủ lực, mặc dù tăng trưởng giữa các nhóm ngành còn phân hóa do ảnh hưởng của mùa vụ, thị trường tiêu thụ, đơn hàng xuất khẩu và nguồn nguyên liệu.

Hình 05. Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp
(5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ)



Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 4,49%. Trong đó, khai khoáng khác giảm 3,97%. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng khai thác đá xây dựng và một số sản phẩm khoáng sản còn giảm do một số đơn đặt hàng trong nước và ngoài nước giảm.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,97%, tiếp tục là nhóm ngành giữ vai trò chủ đạo trong tăng trưởng công nghiệp của tỉnh. Trong đó, nhiều ngành tăng khá như: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,92%; Sản xuất trang phục tăng 7,25%; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 25,63%; In, sao chép bản ghi các loại tăng 27,68%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 60,3%; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 17,02%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 18,06%; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị tăng 21,72%.

Tình hình sản xuất ở một số ngành chủ yếu của tỉnh:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 8,92% nhờ một số nhóm sản phẩm duy trì sản lượng khá, cụ thể: Nhóm thủy sản phi lê cá và các loại thịt cá khác tăng 12,1%; tôm đông lạnh tăng 4,73%; thủy hải sản chế biến bảo quản khác tăng 3,87 lần so với cùng kỳ. Kết quả này chủ yếu do nhu cầu thị trường ổn định trở lại, đồng thời có thêm doanh nghiệp mới tham gia sản xuất là Công ty TNHH MTV Savvy Seafood Viet Nam, góp phần nâng sản lượng nhóm thủy sản chế biến. Thức ăn gia súc tăng 4,77%, phản ánh nhu cầu chăn nuôi tương đối ổn định. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa tăng 23,96% do xu hướng người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến sức khỏe, đặc biệt là các sản phẩm sữa và thực phẩm bổ sung dinh dưỡng. Tinh bột sắn giảm 22,29% do nguồn nguyên liệu giảm khi đã qua cao điểm mùa vụ, sản xuất phụ thuộc lớn vào tiến độ thu hoạch và lượng sắn đưa về nhà máy. Sản phẩm đường RS tăng 18,68%, do

năm nay nguồn nguyên liệu dồi dào, các công ty tập trung sản xuất nên tăng so với cùng kỳ.

- Sản xuất đồ uống tăng nhẹ 0,36% do một số sản phẩm như bia đóng chai, nước tinh khiết và nước có vị hoa quả giảm nhẹ so với cùng kỳ, riêng sản phẩm nước yến tăng 8,01%. Thời tiết nắng nóng trong các tháng giữa năm nên nhu cầu tiêu dùng tăng nhẹ, tuy nhiên mức tăng của các sản phẩm còn phụ thuộc vào sức mua thị trường và chiến lược phân phối của doanh nghiệp.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 7,25%, cho thấy ngành may mặc tiếp tục duy trì được đơn hàng và năng lực sản xuất. Trong nhóm sản phẩm may mặc, bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài... tăng 23,87%; áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy tăng 59,18%. Tuy nhiên, một số sản phẩm như quần áo lót, hàng lót tất còn giảm, cho thấy thị trường tiêu thụ chưa đồng đều giữa các nhóm sản phẩm. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ việc doanh nghiệp chủ động đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu.

- Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ cộng dồn giảm 4,98%, nhưng riêng tháng 5 năm 2026 có dấu hiệu phục hồi khi chỉ số tăng 14,02% so với tháng trước và tăng 4,63% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm tăng như gỗ cửa hoặc xẻ tăng 12,15%; ván ép từ gỗ và vật liệu tương tự tăng 16,75%. Điều này cho thấy sản xuất gỗ đang có chuyển biến tích cực, dù sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ còn giảm so với cùng kỳ.

- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 25,63%, đóng góp tích cực cho công nghiệp chế biến, chế tạo. Sản phẩm thùng, hộp bằng bìa cứng tăng 18,39%; giấy và bìa nhẵn tăng 39,23%, do nhu cầu đối với các sản phẩm bao bì, giấy đóng gói và giấy tiêu dùng gia tăng, phục vụ cho hoạt động sản xuất, lưu thông và tiêu thụ hàng hóa trên thị trường.

- In, sao chép bản ghi các loại tăng 27,68%; trong đó báo in tăng 27,73%, sản phẩm in khác tăng 30,3%, nhu cầu in ấn phục vụ hoạt động giáo dục, thương mại, bao bì và truyền thông trong những tháng giữa năm.

- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 60,3%. Một số sản phẩm tăng mạnh như bao và túi từ plastic khác, ống tuýp, ống dẫn và các sản phẩm plastic khác. Kết quả này phản ánh sự mở rộng đơn hàng, khả năng tiêu thụ tốt, cho thấy nhu cầu sản phẩm nhựa công nghiệp và vật liệu xây dựng vẫn có nền tảng tương đối ổn định.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 17,02%, chủ yếu nhờ một số sản phẩm vật liệu xây dựng tăng như tấm lát, gạch ốp lát gốm sứ tráng men tăng 87,11%, gạch xây dựng bằng đất sét nung tăng 28,81%.

- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 18,06%. Trong đó, cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại tăng 36,82%; cấu kiện tháp và cột bằng sắt, thép tăng 17,94%; thiết bị giàn giáo, ván khuôn tăng 18,37%. Mức tăng này gắn với nhu cầu xây dựng công nghiệp, hạ tầng và các dự án đầu tư mới trên địa bàn tỉnh.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 8,76% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm nội thất bằng gỗ và nhựa giả mây tiếp tục tăng, nhất là ghế gỗ tăng 10,55%, ghế nhựa giả mây tăng 34,07%, bàn nhựa giả mây tăng 44,07%. Kết quả này cho thấy ngành đồ gỗ, nội thất vẫn duy trì được thị trường tiêu thụ, nhất là nhóm sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm phục vụ nhu cầu dân dụng.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 14,64%, tiếp tục là trụ cột quan trọng trong tăng trưởng công nghiệp của tỉnh. Sản lượng ngành điện tăng trưởng mạnh, chủ yếu nhờ vào sản lượng thủy điện chiếm tỉ trọng lớn, lượng nước dự trữ từ cuối năm 2025 cao nên sản lượng phát điện của thủy điện tăng trưởng tăng 5,62% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, điện gió giảm 4,93% do dự ước lượng gió năm nay giảm so với cùng kỳ; điện mặt trời tăng 33,7% do điều kiện thời tiết thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm trước, năm 2026 ghi nhận số giờ nắng và cường độ bức xạ mặt trời cao hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà máy điện mặt trời vận hành với công suất cao và ổn định hơn;. Tổng thể, ngành điện tiếp tục duy trì vai trò chủ lực trong phát triển công nghiệp và đảm bảo nguồn năng lượng trên địa bàn.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,36%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 7,3%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 15,28%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải giảm 6,57%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5/2026 tăng nhẹ 0,13% so với tháng trước. Trong đó, khai khoáng tăng 0,29%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,92%; sản xuất và phân phối điện giảm 1,48%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,06%.

So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động tháng 5/2026 tăng 1,75%. Trong đó, khai khoáng giảm 3,85%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,67%; sản xuất và phân phối điện tăng 3,56%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,2%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 5/2026 khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 14,37%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 3,62%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 9,94%.

3. Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp³

Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh thu hút 108 dự án, tăng 157,14% về số dự án thu hút đầu tư mới so với cùng kỳ, đạt 63,53% so với kế hoạch; với tổng vốn đăng ký đầu tư 128.284,2 tỷ đồng, tăng gấp 8 lần về tổng số vốn đăng ký đầu tư so với cùng kỳ năm 2025. Trong đó có 106 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư 127.968,35 tỷ đồng và 02 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 315,85 tỷ đồng (tương đương 12,1 triệu USD).

³ Nguồn từ Sở Tài chính tỉnh

Dự án phân theo lĩnh vực gồm: 43 dự án thuộc lĩnh vực Công nghiệp, tổng vốn đầu tư 107.923,45 tỷ đồng; 14 dự án thuộc lĩnh vực Xây dựng - hạ tầng, tổng vốn đầu tư 8.401,02 tỷ đồng; 36 dự án thuộc lĩnh vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tổng vốn đầu tư 4.718,36 tỷ đồng; 03 dự án thuộc lĩnh vực Bất động sản, kinh tế đô thị, tổng vốn đầu tư 3.611,07 tỷ đồng; 11 dự án thuộc lĩnh vực Thương mại dịch vụ, du lịch, tổng vốn đầu tư 3.630,06 tỷ đồng; 01 dự án thuộc lĩnh vực Công nghệ thông tin, tổng vốn đầu tư 0,25 tỷ đồng.

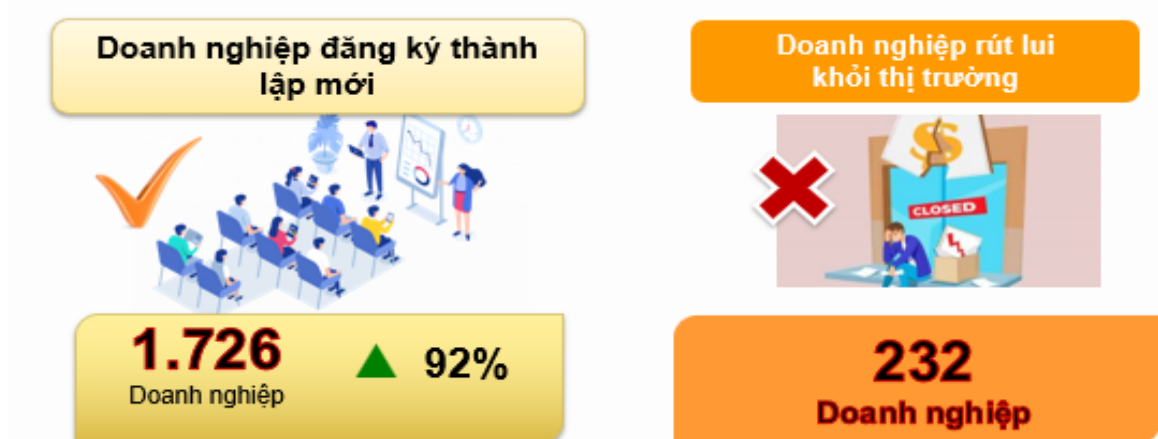
Dự án phân theo địa bàn: Có 99 dự án ngoài KKT, KCN (23 dự án trong CCN vốn đầu tư 4.750,28 tỷ đồng, 76 dự án ngoài CCN vốn đầu tư 116.243,08 tỷ đồng) với tổng vốn đầu tư 120.993,36 tỷ đồng và 09 dự án trong KKT, KCN với tổng vốn đầu tư 7.290,84 tỷ đồng.

Về quản lý đăng ký doanh nghiệp:

Trong tháng 5 đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 192 Doanh nghiệp thành lập mới, tăng 60% so với cùng kỳ; với tổng vốn đăng ký 5.377 tỷ đồng, tăng gấp 4,88 lần so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 41 doanh nghiệp; giải thể 45 doanh nghiệp; hoạt động trở lại 28 doanh nghiệp.

Luỹ kế 5 tháng đầu năm, cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 1.726 Doanh nghiệp thành lập mới, tăng 92% so với cùng kỳ; với tổng vốn đăng ký 22.955 tỷ đồng, tăng gấp 2,67 lần so với cùng kỳ. Tạm ngừng kinh doanh 912 doanh nghiệp; Giải thể 232 doanh nghiệp; Hoạt động trở lại 370 doanh nghiệp.

Hình 06. Tình hình đăng ký doanh nghiệp (5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ)



4. Đầu tư

Năm 2026 được xem là năm bản lề của tỉnh Gia Lai khi vừa triển khai kế hoạch trung hạn 2026-2030, vừa sở hữu quy mô vốn đầu tư công rất lớn, đóng vai trò nền tảng và vốn môi để thu hút mạnh mẽ các nguồn lực xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực hạ tầng, nông nghiệp và kinh tế xanh. Tỉnh đang đẩy mạnh đầu

tư công nhằm định hình không gian phát triển mới, chỉnh trang đô thị, nâng cấp cảnh quan du lịch, phát triển hạ tầng giao thông kết nối liên vùng với duyên hải miền Trung và xúc tiến nâng cấp hạ tầng hàng không để thu hút du khách cùng các nhà đầu tư chiến lược đến với Tây Nguyên, qua đó tạo động lực tăng trưởng bứt phá cho năm 2026 và các năm tiếp theo. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2026 ước đạt 966,8 tỷ đồng, tăng 16% so với tháng trước và giảm 20,6% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.743,9 tỷ đồng, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2025, đạt 24,2% kế hoạch năm.- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 2.902,8 tỷ đồng, giảm 2,2%, đạt 22% kế hoạch năm;- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 841,1 tỷ đồng, giảm 20,2%, đạt 36,4% kế hoạch năm.

Hình 07. Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý 5 tháng đầu năm 2026



Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Gia Lai tiếp tục đẩy nhanh thực hiện các dự án lớn trong kỳ. Một số dự án quy mô lớn, có tổng mức đầu tư cao tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thực hiện như: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh; Tuyến đường ven biển đoạn Cát Tiến - Diêm Vân; Xây dựng tuyến đường Ven Biển (ĐT 639) đoạn từ QL 1D đến - QL 19 mới; Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ; Đập dâng cây dừa; Dự án đầu tư xây dựng đường cát hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng mang tính chất cấp bách tại khu vực đèo Mang Yang (đoạn từ Km108+00 đến Km129+00), tuyến Quốc lộ 19; Cải tạo, sửa chữa nhà khoa Khám Bệnh viện đa khoa tỉnh; Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát); Mở rộng nút giao Đường ven biển Cát Tiến – Diêm Vân và Đường trục Khu kinh tế; Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đê Gi; Hồ chứa nước Iaprat xã Ia Khrol - huyện Chư Păh; Cải tạo nút giao thông Phù Đồng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; Đường hành lang kinh tế phía đông (đường tránh QL 19), tỉnh

Gia Lai; Xây dựng bệnh viện 331; Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ sản của Bệnh viện Nhi...

Bên cạnh đó các công trình sử dụng nguồn vốn ODA trên địa bàn tỉnh cũng đã thực hiện giải ngân được 80,2 tỷ đồng đạt 22,6% so với kế hoạch, với 3 dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) đạt 6,8 tỷ đồng; Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định đạt 73,2 tỷ đồng; Dự án Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định (cũ) đạt 0,2 tỷ đồng. Nguồn vốn ODA được ưu tiên sử dụng cho các chương trình, dự án trong lĩnh vực y tế, giáo dục, giáo dục nghề nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, hạ tầng kinh tế thiết yếu. Vì vậy mà khi các dự án hoàn thành có ý nghĩa rất lớn đối với người dân, góp phần ổn định an sinh xã hội.

5. Hoạt động ngân hàng và tình hình thu, chi Ngân sách

5.1. Hoạt động ngân hàng⁴

Ước tính đến cuối tháng 5/2026, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 225.800 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ và tăng 6% so với tháng 12/2025.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/5/2026 ước đạt 261.800 tỷ đồng, tăng 15,2% so với cùng kỳ và tăng 2,5% so với tháng 12/2025.

Ước đến 31/5/2026 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,34% so với tổng dư nợ.

Hình 08. Hoạt động ngân hàng
(Đến 31/05/2026 so với cùng kỳ)



5.2. Thu, chi ngân sách⁵

Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện tháng 5 ước đạt 1.762 tỷ đồng, lũy kế 5 tháng đầu năm đạt 14.531,4 tỷ đồng, đạt 52,1% so với dự toán năm, tăng

⁴ Nguồn từ Ngân hàng Nhà nước – Chi nhánh khu vực 11.

⁵ Nguồn từ Sở Tài chính tỉnh.

38,1% so với cùng kỳ. Trong đó: Thu nội địa (trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế) thực hiện là 10.460,8 tỷ đồng, đạt 68,6% so với dự toán năm, tăng 69,5% so với cùng kỳ; thu tiền sử dụng đất thực hiện 3.359 tỷ đồng, đạt 29,5% so với dự toán năm, giảm 14,2% so với cùng kỳ; thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu là 387 tỷ đồng, đạt 76,5% so với dự toán năm, tăng gấp 2,1 lần so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương thực hiện 5 tháng đầu năm là 13.126,7 tỷ đồng, đạt 29,1% so với dự toán năm. Trong đó: Chi đầu tư phát triển là 2.786,8 tỷ đồng, đạt 23,1% so với dự toán năm; Chi thường xuyên là 10.166,3 tỷ đồng, đạt 39,7% so với dự toán năm.

Hình 09. Thu, chi ngân sách nhà nước
(05 tháng đầu năm 2026)



6. Thương mại, dịch vụ, du lịch và vận tải

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

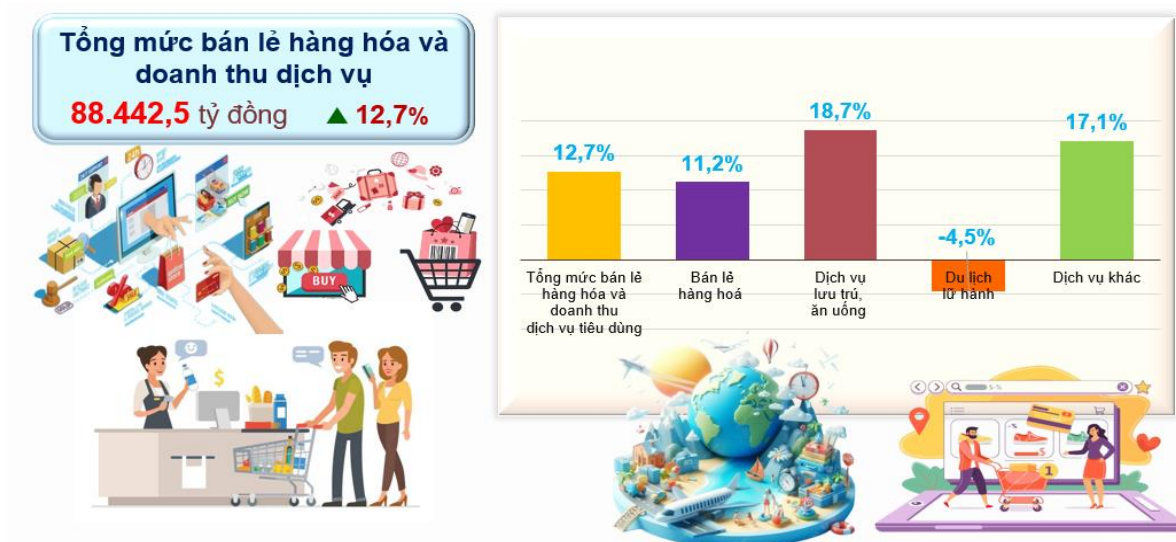
Năm 2026, tỉnh Gia Lai đăng cai tổ chức Năm Du lịch quốc gia với chủ đề “Đại ngàn chạm biển xanh” vào cuối tháng Ba, khởi đầu chuỗi các sự kiện đặc sắc, sôi động; kết nối núi rừng hùng vĩ với biển cả bao la, tạo chuỗi hoạt động văn hóa, du lịch, thể thao, du lịch phong phú suốt cả năm; là dấu mốc mang ý nghĩa chiến lược trong việc phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Năm du lịch sẽ thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch, góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tỉnh Gia Lai tháng 5/2026 ước đạt 18.574,5 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 10,0% so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026 ước đạt 88.442,5 tỷ đồng, tăng 12,7% so với cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 66.531,3 tỷ đồng, tăng 11,2%, chiếm 75,2% tổng doanh thu tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ; Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 12.828,5 tỷ đồng, tăng 18,7%, chiếm 14,5% tổng doanh thu; Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 378,2 tỷ đồng, giảm 4,5% so với cùng kỳ, chiếm 0,4% tổng doanh thu; Doanh thu

dịch vụ khác ước đạt 8.704,5 tỷ đồng, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 9,9% tổng doanh thu.

Hình 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ)



Tình hình bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng theo nhóm lĩnh vực cụ thể như sau:

a) Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 năm 2026: Ước đạt 13.821,9 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 11,0% so với cùng kỳ. Vì là tháng có các ngày lễ và nhiều hoạt động diễn ra nhằm giới thiệu, quảng bá hình ảnh điểm đến và các sản phẩm du lịch đặc sắc; tôn vinh giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể của Việt Nam như Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số trong Đại hội thể dục thể thao các cấp, Giải Việt dã truyền thống Kpă Klong - Tỉnh Gia Lai lần thứ 46 năm 2026, các hoạt động văn hóa... cụ thể: Lương thực, thực phẩm ước đạt 5.645,4 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ; Hàng may mặc ước đạt 605,2 tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng nhẹ 0,3% so với cùng kỳ (thời tiết bắt đầu vào mùa hè nên nhu cầu trang phục để phù hợp với thời tiết tăng lên); Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình ước đạt 1.230,6 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước và tăng 1,2% so với cùng kỳ; Vật phẩm, văn hóa, giáo dục ước đạt 128,4 tỷ đồng tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 22,0% so với cùng kỳ, do nhu cầu về đồ dùng học sinh, sinh viên chuẩn bị bước vào thi học kỳ 2; nhiều trường tổ chức các cuộc liên hoan, kỷ yếu của các khối cuối cấp, các trường tổ chức kỳ thi thử đại học, thi học sinh giỏi các cấp...; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.600,8 tỷ đồng, tăng 5,8% so với tháng trước do nhiều công trình đẩy nhanh tiến độ thi công và tăng 2,4% so với cùng kỳ; Ô tô các loại ước đạt 93,7 tỷ đồng, tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 1,4% so với cùng kỳ; Nhóm xăng dầu các loại ước đạt 2.459,1 tỷ đồng, tăng 3,9% so với tháng trước, tăng 30,3% so với cùng kỳ do nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, và do ảnh hưởng của giá cả xăng dầu...; Nhóm nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) ước đạt 309,5 tỷ đồng tăng 2,3% so với tháng trước và

tăng 20% so với cùng kỳ; Đá quý, kim loại quý và sản phẩm ước đạt 243,5 tỷ đồng, giảm 6,0% so với tháng trước, tăng 20,4% so với cùng kỳ do ảnh hưởng của giá vàng thế giới...

Tổng mức bán lẻ hàng hóa 5 tháng đầu năm 2026: Ước đạt 66.531,3 tỷ đồng, tăng 11,2% so với cùng kỳ, tăng mạnh ở những ngành cụ thể: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 18%; Vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 16,1%; Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 18,6%; Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 10%; Ô tô các loại tăng 9,1%; Lương thực thực phẩm tăng 6,9%; Hàng may mặc tăng 5,5%...

b) Dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng 5/2026, tiếp nối sự kiện tỉnh Gia Lai đăng cai tổ chức “*Năm Du lịch quốc gia*”, tỉnh tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, thể thao như Ngày hội Văn hóa các dân tộc tỉnh Gia Lai lần thứ I; Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam lần thứ V, Giải đua xe đạp tranh Cúp Truyền hình TP. Hồ Chí Minh lần thứ 38... Do đó, doanh thu các ngành dịch vụ trong tháng ước tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước; tuy nhiên mức tăng giữa các nhóm ngành còn khác nhau.

- Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 5/2026 ước đạt 2.815,3 tỷ đồng, tăng 4,0% so với tháng trước, tăng 6,7% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 12.828,5 tỷ đồng, tăng 18,7% so với cùng kỳ. Cụ thể:

+ Dịch vụ lưu trú tháng 5/2026 ước đạt 328,3 tỷ đồng, tăng 7,2% so với tháng trước và tăng 0,1% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 1.436,5 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ.

+ Doanh thu ngành ăn uống tháng 5/2026 ước đạt 2.487 tỷ đồng, tăng 2,6% so tháng trước và tăng 7,7% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 11.392 tỷ đồng, tăng 19,9% so với cùng kỳ.

- Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch ước tính trong tháng 5/2026 đạt 89 tỷ đồng, tăng 12,6% so với tháng trước, giảm 27,5% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 378,2 tỷ đồng, giảm 4,5% so với cùng kỳ.

Tháng 5 năm 2026, hoạt động dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá và có nhiều tín hiệu tích cực so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu tiêu dùng, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh tiếp tục tăng, góp phần thúc đẩy doanh thu nhiều ngành dịch vụ chủ lực tăng khá. Đặc biệt, các hoạt động văn hóa, du lịch, thương mại diễn ra sôi động trong dịp lễ 30/4 và 01/5 đã tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đối với khu vực dịch vụ. Bên cạnh đó, môi trường kinh doanh từng bước ổn định, hoạt động sản xuất của doanh nghiệp phục hồi cùng với nhu cầu đầu tư, tiêu dùng của người dân được cải thiện đã góp phần duy trì tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ.

- Doanh thu dịch vụ khác ước đạt ước đạt 1.848,3 tỷ đồng, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 10,5% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, doanh thu dịch vụ khác đạt 8.704,5 tỷ đồng, tăng 17,1% so với cùng kỳ, trong đó một số ngành tăng cao như:

Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 1.040,7 tỷ đồng, tăng 15,7%.

Dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 396,5 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ.

Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội ước đạt 1.003,8 tỷ đồng, tăng 24,6% so với cùng kỳ, tiếp tục duy trì mức tăng ổn định. Nhu cầu khám chữa bệnh của người dân tăng, đặc biệt trong thời điểm giao mùa; các cơ sở y tế ngoài công lập phát triển; dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh chất lượng cao ngày càng được quan tâm.

Ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí ước đạt 1.815,6 tỷ đồng, tăng 21,0% so với cùng kỳ, trong tháng đã và đang diễn ra nhiều chương trình, sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch quy mô lớn. Nhất là trong dịp nghỉ lễ 30/4 và 01/5, nhiều hoạt động biểu diễn nghệ thuật, lễ hội, hội chợ, quảng bá du lịch được tổ chức, thu hút đông đảo người dân và du khách tham gia.

Đối với các ngành dịch vụ khác ước đạt 2.218,4 tỷ đồng, tăng 22,4% so với cùng kỳ, nhìn chung có xu hướng tăng trưởng ổn định, phản ánh nhu cầu đa dạng của người dân và sự phát triển của các loại hình dịch vụ mới trên địa bàn.

Dự báo trong các tháng tiếp theo, hoạt động dịch vụ trên địa bàn tỉnh sẽ tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định nhờ nhu cầu tiêu dùng mùa hè, các hoạt động du lịch, văn hóa – thể thao và sự phục hồi của sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, tốc độ tăng có thể phân hóa giữa các ngành do tác động của yếu tố thời vụ, chi phí đầu vào và sức mua của thị trường.

6.2. Vận tải

Tháng 5 bước vào kỳ nghỉ hè của học sinh trên cả nước, nhu cầu đi du lịch, nghỉ dưỡng sau kỳ thi cuối khóa của các gia đình tăng cao. Bên cạnh đó, giá xăng dầu giảm sau thời gian tăng đột biến, các doanh nghiệp vận tải hàng hóa đã hoạt động sôi nổi trở lại. Nhìn chung tình hình hoạt động kinh doanh vận tải nói chung trên địa bàn tỉnh Gia Lai trong tháng 5/2026 khá sôi động, cụ thể:

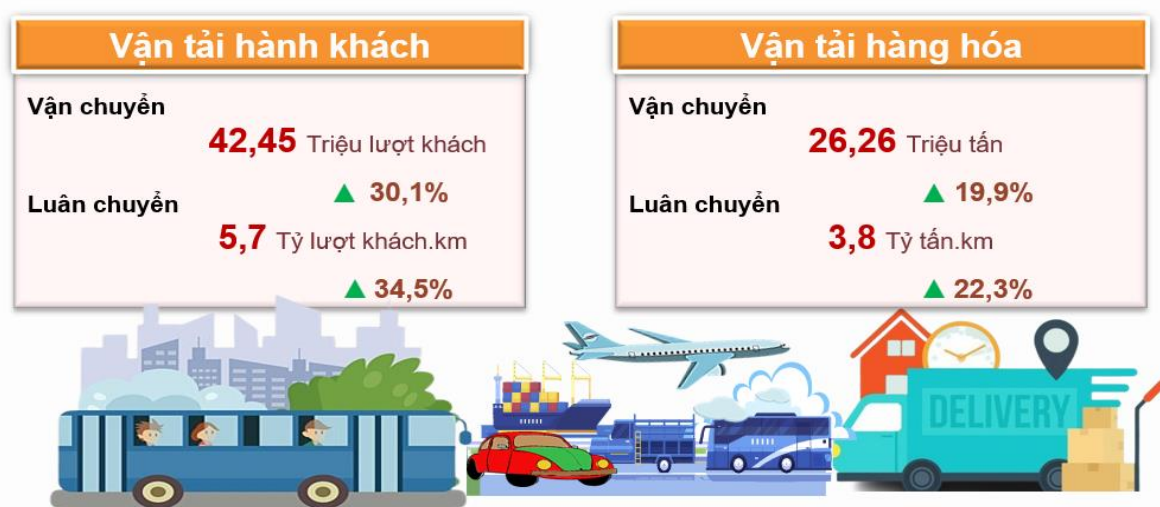
a) Vận tải hàng hóa và hành khách

Vận tải hành khách: Sản lượng vận chuyển hành khách ước đạt 9.261,2 nghìn HK, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 37,1% so với cùng kỳ; sản lượng luân chuyển ước đạt 1.265,6 triệu HK.km, tăng 4,9% so với tháng trước, tăng 46,7% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, sản lượng vận chuyển hành khách đạt 42.450,1 nghìn HK, tăng 30,1% và sản lượng luân chuyển đạt 5.710,7 triệu HK.km, tăng 34,5% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 5.576,6 nghìn

tấn, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 809,4 triệu tấn.km, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm, khối lượng vận chuyển đạt 26.262,1 nghìn tấn, tăng 19,9% và khối lượng luân chuyển đạt 3.809,8 triệu tấn.km, tăng 22,3%.

Hình 11. Vận chuyển và luân chuyển vận tải hành khách, hàng hóa
(5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ)



Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 5 năm 2026 ước đạt 1.300 nghìn TTQ, tăng 3,5% so với tháng trước, tăng 9,5% so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm 2026 sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt 6.600,4 nghìn TTQ, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước.

b) Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu ngành vận tải, kho bãi tháng 5 năm 2026: Ước đạt 1.935,3 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 21,2% so với cùng kỳ, trong đó:

- Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 613,4 tỷ đồng, tăng 4,1% so với tháng trước và tăng 46,7% so với cùng kỳ, chiếm 31,7% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi.

- Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 932,3 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 23% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng cao nhất 48,2% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi.

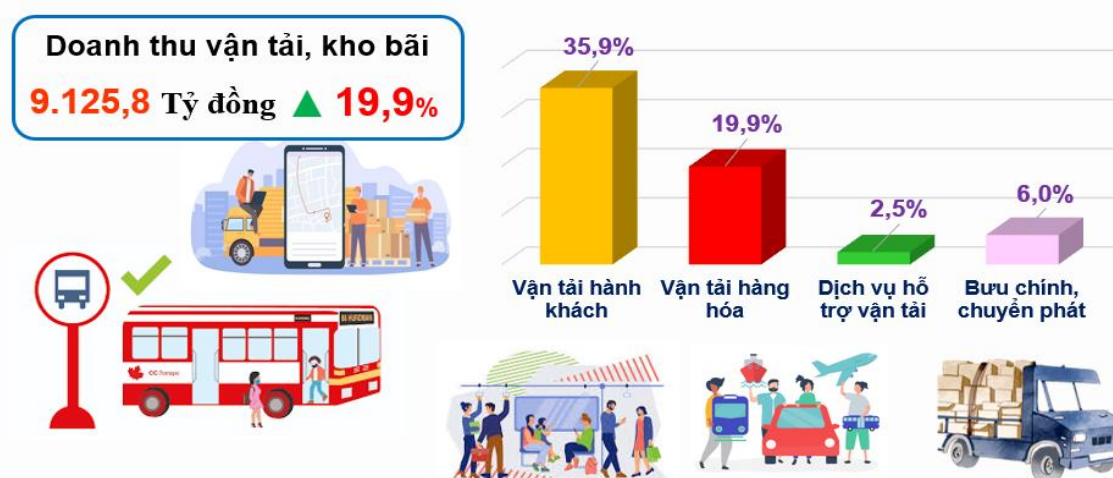
- Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 365,4 tỷ đồng, tăng 1,2% so với tháng trước, giảm 8% so với cùng kỳ, chiếm 18,9% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi.

- Doanh thu bưu chính, chuyển phát ước đạt 24,2 tỷ đồng, giảm 1,2% so với tháng trước và tăng 0,7% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng thấp nhất 1,2% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026: Doanh thu vận tải, kho bãi ước đạt

9.125,8 tỷ đồng, tăng 19,9% so với cùng kỳ; trong đó: Vận tải hành khách đạt 2.802,3 tỷ đồng, tăng 35,9%, chiếm 30,7% so với tổng doanh thu; Vận tải hàng hóa ước đạt 4.349,1 tỷ đồng, tăng 19,9%, chiếm tỷ trọng cao nhất 47,7%; Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.847,3 tỷ đồng, tăng 2,5%, chiếm 20,2%. Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 127,1 tỷ đồng, tăng 6%, chiếm tỷ trọng thấp nhất 1,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 12. Doanh thu vận tải
(5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ)



6.3. Hoạt động xuất, nhập khẩu

Với biến động khó lường về thuế quan, kỹ thuật của thương mại toàn cầu, nhiều doanh nghiệp đã chủ động triển khai các giải pháp nâng chuẩn sản xuất, tăng khả năng truy xuất nguồn gốc, cải thiện chất lượng sản phẩm và từng bước đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Cùng với đó, xung đột tại Trung Đông còn tiềm ẩn nguy cơ làm tăng chi phí vận tải và năng lượng trong thời gian tới. Khi giá dầu và nhiên liệu tăng, chi phí logistics cũng tăng theo, kéo theo giá thành xuất khẩu sang các thị trường lớn như Mỹ, Liên minh Châu Âu tăng, làm suy giảm biên độ lợi nhuận của doanh nghiệp. Trước những khó khăn, thách thức nói trên nhưng tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa của tỉnh Gia Lai tăng trưởng đảm bảo kế hoạch đề ra.

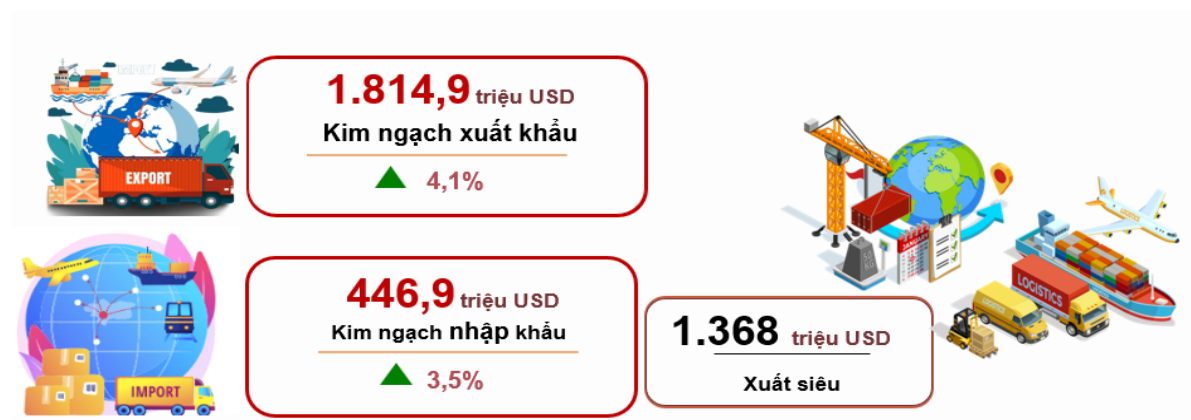
Trong tháng 5/2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Gia Lai ước đạt 458,7 triệu USD, tăng 3,2% so với tháng trước, tăng 23,3% so với tháng cùng kỳ, cụ thể: xuất khẩu ước đạt 350,4 triệu USD, tăng 2,8% so với tháng trước, tăng 19,5% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 108,3 triệu USD, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 37,2% so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 2.261,8 triệu USD, tăng 4% so với cùng kỳ; trong đó: xuất khẩu ước đạt 1.814,9 triệu USD, tăng 4,1%; nhập khẩu ước đạt 446,9 triệu USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ. Cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu ước đạt 1.368 triệu USD.

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn

tỉnh Gia Lai, cụ thể sau:

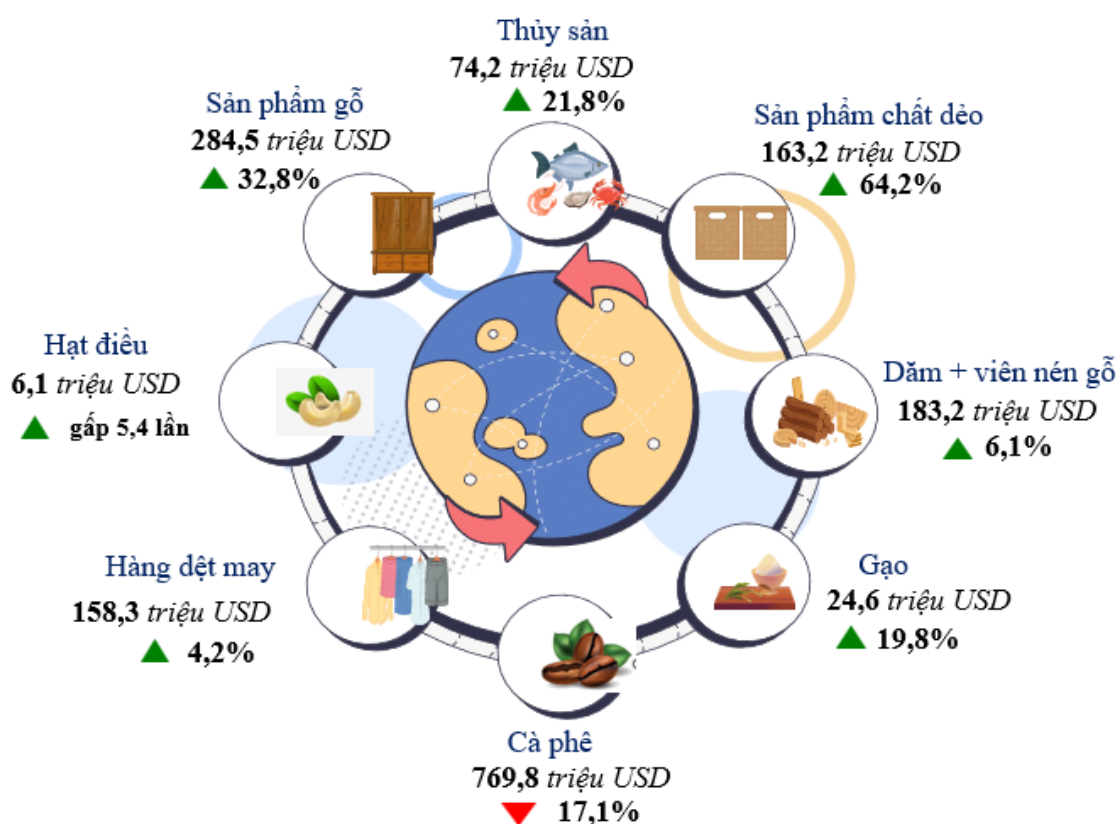
Hình 13. Xuất, nhập khẩu hàng hóa tỉnh Gia Lai
(5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ)



a) Tình hình xuất khẩu hàng hóa

Tháng 5 năm 2026, xuất khẩu ước đạt 350,4 triệu USD, tăng 2,8% so tháng trước, tăng 19,5% so với cùng kỳ; Tính chung 05 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu ước đạt 1.814,9 triệu USD, tăng 4,1% so với cùng kỳ, trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 25,5 triệu USD, tăng 24%; kinh tế tư nhân ước đạt 1.339,9 triệu USD, tăng 1,7%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 449,5 triệu USD, tăng 11% so với cùng kỳ.

Hình 14. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu tỉnh Gia Lai
(5 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ)



** Một số nhóm, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu 5 tháng đầu năm 2026*

Các mặt hàng xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2026 tăng/giảm so với cùng kỳ như: Hàng thủy sản ước đạt 74,2 triệu USD, chiếm tỷ trọng 4,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 21,8%; Gạo ước đạt 24,6 triệu USD, chiếm tỷ trọng 1,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 19,8%; Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 163,2 triệu USD, chiếm tỷ trọng 9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 64,2%; Gỗ (chủ yếu là viên nén gỗ và mặt hàng dăm gỗ) ước đạt 183,2 triệu USD, chiếm tỷ trọng 10,1% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 6,1%; Sản phẩm gỗ 284,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 15,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 32,8%; Hàng dệt, may ước đạt 158,3 triệu USD, chiếm tỷ trọng 8,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 4,2%. Riêng mặt hàng Cà phê ước đạt 769,8 triệu USD, chiếm tỷ trọng 42,4% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, giảm 17,1% so với cùng kỳ...

** Thị trường xuất khẩu hàng hóa trực tiếp 5 tháng đầu năm 2026*

Về thị trường xuất khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2026, xuất khẩu trực tiếp ước đạt 1.814,9 triệu USD, tăng 4,1% so với cùng kỳ; cụ thể:

- Châu Á: Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 443,6 triệu USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ; trong đó, thị trường Trung Quốc ước đạt 113,4 triệu USD, tăng 41,7%; Nhật Bản ước đạt 194,8 triệu USD, giảm 7,1% mặt hàng qua thị trường này chủ yếu là mặt hàng sắn và các sản phẩm từ sắn; mặt hàng gỗ;

- Châu Âu: Ước đạt 853,5 triệu USD, giảm 12,9%; thị trường này chủ yếu là Thụy Sĩ, Đức, Italy, Anh, các mặt hàng xuất qua thị trường Châu Âu chủ yếu là mặt hàng cà phê, sản phẩm gỗ, hàng may mặc...;

- Châu Mỹ: Ước đạt 443,5 triệu USD, tăng 40%; trong đó thị trường Mỹ ước đạt 416,1 triệu USD, tăng 40,9% mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt may, sản phẩm gỗ, sản phẩm từ chất dẻo, hàng thủy sản...;

- Châu Đại Dương: Ước đạt 43,6 triệu USD, tăng 376,8% so với cùng kỳ, xuất khẩu qua thị trường này chủ yếu là mặt hàng cà phê và sản phẩm gỗ;

- Châu Phi: Ước đạt 30,7 triệu USD, tăng 143,4% so cùng kỳ, xuất khẩu qua thị trường này chủ yếu là mặt hàng gỗ, mặt hàng cà phê.

b) Tình hình nhập khẩu hàng hóa

Tháng 5 năm 2026, nhập khẩu ước đạt 108,3 triệu USD, tăng 4,5% so tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 37,2%. Năm tháng đầu năm 2026, nhập khẩu ước đạt 446,9 triệu USD, tăng 3,5% so cùng kỳ; trong đó: kinh tế tư nhân ước đạt 335,5 triệu USD, tăng 33,6%, chiếm 75,1% kim ngạch nhập khẩu; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 111,4 triệu USD, giảm 38,2% so cùng kỳ, chiếm 24,9% kim ngạch nhập khẩu.

** Một số nhóm, mặt hàng nhập khẩu chủ yếu 5 tháng đầu năm 2026:*

Năm tháng đầu năm 2026, nhập khẩu tăng 3,5% tăng chủ yếu ở nhóm hàng như: Hàng thủy sản ước đạt 48,4 triệu USD, tăng 3,6%; Hạt điều 80,5

triệu USD, tăng 254,7%; Sản và các sản phẩm từ sản ước đạt 36,4 triệu USD, tăng 438,5%; Vải các loại ước đạt 57,8 triệu USD, tăng 28,4%; Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày ước đạt 51,4 triệu USD, tăng 24,7%; Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 37,5 triệu USD, tăng 50,4%. Riêng mặt hàng thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 11 triệu USD, giảm 11,8%; Gỗ và sản phẩm từ gỗ ước đạt 12,9 triệu USD, giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

** Thị trường nhập khẩu hàng hóa 5 tháng đầu năm 2026:*

Năm tháng đầu năm 2026, nhập khẩu trực tiếp ước đạt 446,9 triệu USD, tăng 3,5% so với cùng kỳ, nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường như: Trung Quốc ước đạt 109,4 triệu USD, tăng 24%; Căm-pu-chia ước đạt 148,8 triệu USD, tăng 144,9%, các mặt hàng nhập khẩu từ các thị trường này chủ yếu là các mặt hàng như: Sản và các sản phẩm từ sản; Vải các loại; Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày...

7. Giá cả

7.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 5/2026 của tỉnh tăng 1,34% so với tháng trước (khu vực Thành thị tăng 1,66%, khu vực Nông thôn tăng 1,04%) và tăng 6,91% so với cùng kỳ, nguyên nhân chủ yếu do xung đột tại khu vực Trung Đông đã đẩy giá xăng dầu các loại tăng rất mạnh từ đầu tháng Ba, thời gian gần đây giá xăng dầu đã giảm nhưng vẫn còn ở mức giá khá cao. Giá năng lượng tăng thường kéo theo chi phí sản xuất và vận tải tăng, từ đó ảnh hưởng sang giá tiêu dùng. Bình quân 5 tháng đầu năm, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,68% so với cùng kỳ.

Hình 15. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 năm 2026



Trong mức tăng 1,34% của CPI tháng 5/2026 so với tháng trước có 6 nhóm hàng tăng giá, 5 nhóm có chỉ số giảm, cụ thể.

(1) 6 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng*⁶ tăng 6,91%, chủ yếu tăng giá ở một số mặt hàng sau: Giá nhà ở tăng 8,92% do giá cho thuê nhà ở, các phòng trọ tăng giá theo mức chung của khu vực; Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng (vật liệu chính tăng 0,89%, vật liệu khác tăng 0,1%) do giá nguyên liệu và chi phí vận chuyển gia tăng; giá dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 0,66%; Điện và dịch vụ điện tăng 1,72%; Giá gas tăng 4,39% theo các kỳ điều chỉnh giá nhiên liệu, làm gia tăng chi phí sinh hoạt của hộ gia đình.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 1,51%, chủ yếu do các mặt hàng dịch vụ văn hóa tăng 2,65%; Du lịch trọn gói tăng 1,91%; khách sạn và nhà khách tăng 2,11%. Nguyên nhân xăng dầu điều chỉnh nhóm này chịu ảnh hưởng trực tiếp vì chi phí vận chuyển tăng cao.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,68% do chỉ số giá nhóm rượu bia tăng 0,95%; nhóm bia tăng 1,26%; nhóm thuốc hút tăng 1,19%. Nguyên chủ yếu là do giá nguyên liệu tăng, giá cước vận chuyển hàng hóa tăng.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,32%, nguyên nhân chịu tác động từ biến động giá xăng dầu.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,04%. chủ yếu do một số trung tâm gia sư, dạy thêm điều chỉnh học phí.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng nhẹ 0,01%.

(2) 5 nhóm có chỉ số giảm:

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* giảm 0,22%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng này chững lại nguyên nhân do cuối năm học và chuẩn bị vào kỳ nghỉ hè tháng 6 vì vậy các mặt hàng này tiêu dùng ít.

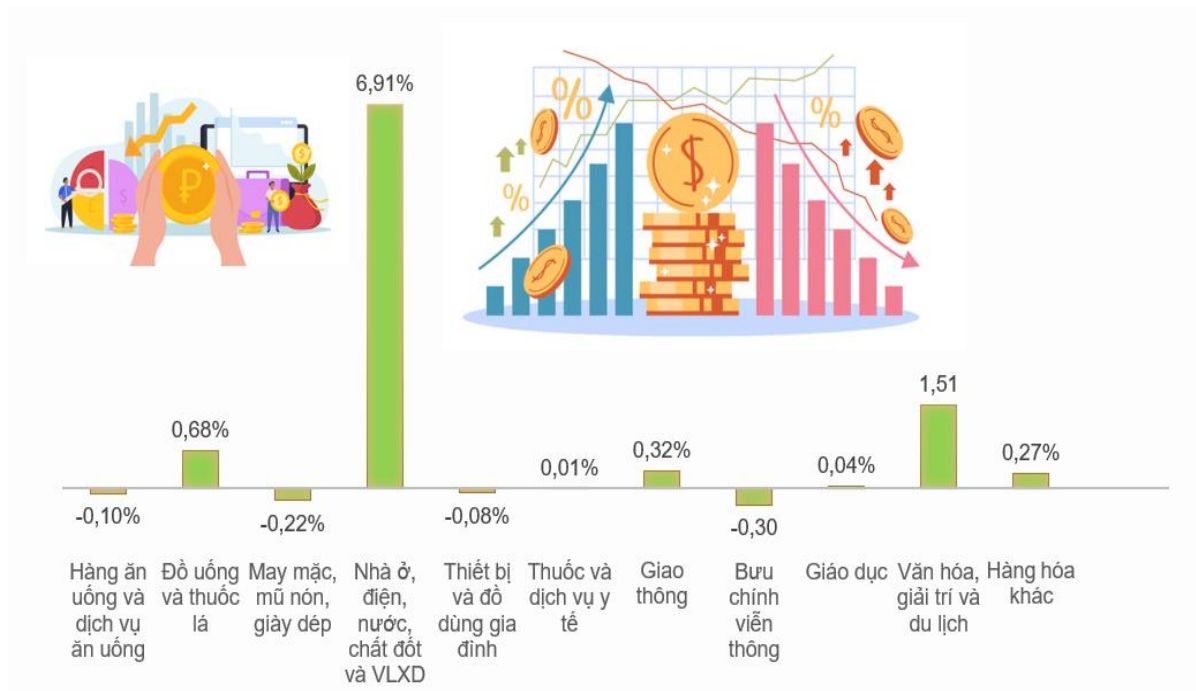
- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* giảm 0,27%, chủ yếu do biến động giảm của các mặt hàng đồ dùng cá nhân giảm 0,21%. Trong đó, đồ trang sức giảm 1,72%, cắt tóc gội đầu giảm 0,65%; dịch vụ về hi tăng 5,95%...

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 0,1%, trong đó: Lương thực giảm 1,52%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,27 và nhóm thực phẩm tăng nhẹ 0,05%.

- *Nhóm thông tin và truyền thông* giảm 0,3%, trong đó, giá thiết bị âm thanh màu giảm 0,40%; máy điện thoại cố định giảm 0,04%...

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* giảm 0,08% phản ánh xu hướng tiêu dùng nhóm hàng này chậm, trong đó nhóm thiết bị đồ dùng gia đình giảm 0,54%; nhóm đồ dùng trong nhà giảm 0,03%; nhóm dịch vụ trong gia đình giảm 0,05%...

⁶ Trong đó, chỉ số giá điện, nước sinh hoạt tháng 4/2026 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 3/2026.

Hình 16. Tốc độ tăng CPI tháng 5/2026 so với tháng trước

Tính chung 5 tháng đầu năm 2026, CPI tăng 4,68% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất với 9,77%; giao thông tăng 5,23%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,71%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,04%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,02%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,09%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,36%; giáo dục tăng 1,98%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,65%; thông tin và truyền thông tăng 0,29% và thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,20%.

7.2. Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong tháng 5/2026, giá vàng thế giới giảm do hoạt động chốt lời của các nhà đầu tư sau giai đoạn tăng mạnh trước đó. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 5/2026 giảm 4,4% so với tháng trước, chủ yếu do giá vàng được các doanh nghiệp kinh doanh điều chỉnh giảm theo giá vàng thế giới. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá vàng tăng 30,44%; so với tháng 12/2025 tăng 2,86%; bình quân 5 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 64,13%.

Giá đô la Mỹ trong nước biến động ngược chiều với giá thế giới, do chiến tranh thương mại leo thang, thị trường đang kỳ vọng Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) giảm lãi suất trong nửa cuối năm 2026. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2026 tăng 0,06% so với tháng trước do nhu cầu ngoại tệ trong nước tăng; tăng 0,84% so với cùng kỳ năm trước; giảm 0,11% so với tháng 12/2025; bình quân 5 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 2,10%.

Hình 17. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ tháng 5 năm 2026



8. Một số tình hình xã hội

8.1. Hoạt động y tế⁷

Ngành Y tế tiếp tục Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh thông qua giám sát dịch tễ, quản lý đối tượng nguy cơ và nâng cao năng lực dự báo dịch bệnh tại cộng đồng, không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng. Triển khai các hoạt động đề tổ chức thực hiện khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân: Rà soát đối tượng, đánh giá năng lực các cơ sở y tế, phân công địa bàn, chuẩn bị nhân lực, trang thiết bị, hồ sơ sức khỏe điện tử.... Đặc biệt chú trọng rà soát, lập danh sách và xây dựng phương án khám cho người dân tại 12 xã biên giới, vùng đặc biệt khó khăn. Triển khai Kế hoạch phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2026 - 2030; tổ chức các hoạt động thiết thực hưởng ứng ngày Quốc tế Hộ sinh và Quốc tế Điều dưỡng.

Tình hình một số bệnh truyền nhiễm gây dịch nguy hiểm (số liệu tính từ đầu năm đến hết ngày 14/5/2026): Bệnh sốt xuất huyết số mắc mới trong tháng 5/2026: 274 ca, lũy kế 5 tháng đầu năm là 1.298 ca; Bệnh tay - chân - miệng: số mắc mới trong tháng: 191 ca, lũy kế 5 tháng đầu năm là 640 ca; Bệnh Sốt rét: Số mắc mới trong tháng: 01, lũy kế: 01 ca, tăng 01 ca so với cùng kỳ 2025. Không có trường hợp tử vong do bệnh.

Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm: Tổng số cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống thuộc lĩnh vực y tế quản lý: 13.354 cơ sở (tuyến tỉnh: 2.743 cơ sở, tuyến xã/phường: 10.611 cơ sở). Số cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện: 4.289 (tuyến tỉnh: 988, tuyến xã/phường

⁷Nguồn từ Sở Y tế tỉnh.

3.301 cơ sở). Hoạt động cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện về ATTP:

+ Tuyên tỉnh: tiếp nhận, thẩm định và cấp 38 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, lũy kế cấp 975/988 cơ sở, đạt tỷ lệ 98,7%.

+ Tuyên xã, phường: tiếp nhận, thẩm định và cấp 130 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, lũy kế cấp 2.520/3.301, đạt tỷ lệ 76,3%.

Hoạt động giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm: Giám sát công tác bảo đảm an toàn thực phẩm phục vụ các sự kiện: Cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình TP. Hồ Chí Minh lần thứ 38-2026 và Đoàn Đại biểu Trung ương về làm việc tại tỉnh Gia Lai.

8.2. Hoạt động giáo dục⁸

Ngành Giáo dục tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục và đào tạo (GDĐT), tăng cường các điều kiện đảm bảo cho phát triển giáo dục, nâng cao năng lực đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, triển khai thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục theo quy định của Nhà nước. Tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyên đổi số, học bạ số và hồ sơ điện tử trong trường học. Đồng thời triển khai các nhiệm vụ liên quan đến giáo dục dân tộc, giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và Đề án đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Chỉ đạo tổ chức kiểm tra, đánh giá cuối năm học 2025-2026; triển khai công tác đánh giá ngoài, giáo dục STEM, dạy học 2 buổi/ngày, bán trú và các hoạt động hỗ trợ chuyên môn tại cơ sở giáo dục. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy học, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và AI trong giáo dục; tổ chức các hội thi, cuộc thi học sinh giỏi, nghiên cứu khoa học và hoạt động khởi nghiệp. Tổ chức kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh; hướng dẫn tuyển sinh đầu cấp; triển khai số hóa văn bản, chứng chỉ và chuẩn bị các điều kiện tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Tiếp tục thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục, xây dựng trường chuẩn quốc gia và công nhận đơn vị học tập cấp tỉnh. Đồng thời tham mưu các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phối hợp triển khai các hoạt động khuyến học, khuyến tài và xây dựng xã hội học tập.

8.3. Hoạt động văn hóa, thể thao⁹

- *Về văn hóa*: Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả ở một số địa phương. Tiếp tục tổ chức Chương trình “Cồng chiêng cuối tuần - Thương thức và Trải nghiệm” vào lúc 19h00 - 21h00 thứ Bảy hàng tuần. Đây là hoạt động thiết thực góp phần thực hiện Chương trình hành động quốc gia đã cam kết với UNESCO về bảo tồn và phát huy có hiệu quả giá trị di sản văn hóa phi vật thể Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên.

- *Về thể dục, thể thao*: Tháng 5 trên địa bàn tỉnh tổ chức Festival Bóng đá trẻ Quốc tế U14 Gia Lai 2026 diễn ra từ ngày 11 đến 15/5 với sự tham gia của

⁸ Báo cáo Sở Giáo dục và Đào tạo;

⁹ Báo cáo Sở VH, TT và DL.

12 đội bóng trẻ đến từ Việt Nam và nhiều quốc gia trong khu vực châu Á.

Ban hành Kế hoạch phối hợp tổ chức Festival Bóng đá Quốc tế U14 Gia Lai năm 2026; Kế hoạch tổ chức Giải Vô địch Trẻ Kickboxing tỉnh Gia Lai lần thứ II, năm 2026. Bên cạnh đó, phối hợp với Công ty Cổ phần thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai chuẩn bị các điều kiện tổ chức các Giải Bóng đá Quốc tế Gia Lai năm 2026; hoàn thiện Điều lệ Đại hội Thể thao tỉnh Gia Lai lần thứ I - 2026.

8.4. Tình hình trật tự an toàn xã hội

*Tình hình trật tự an toàn giao thông*¹⁰: Tháng 5/2026 (Từ ngày 15/4/2026 đến 14/5/2026) toàn tỉnh xảy ra 47 vụ tai nạn giao thông, giảm 4,1% (-2 vụ) so với tháng trước, giảm 18,97% (- 11 vụ) so với cùng kỳ; làm chết 42 người, tăng 200% (+ 7 người chết) so với tháng trước, giảm 12,5% (- 6 người chết) so với cùng kỳ; bị thương 16 người, giảm 36% (-9 người bị thương) so với tháng trước, giảm 44,83% (- 13 người bị thương) so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, toàn tỉnh xảy ra 277 vụ, giảm 15% (- 49 vụ); làm chết 208 người, giảm 11,1% (- 26 người chết); bị thương 122 người, giảm 43,2% (- 93 người bị thương) so với cùng kỳ.

Tình hình về môi trường: Trong tháng 5 trên địa bàn tỉnh xảy ra 24 vụ vi phạm môi trường, giảm 7,7% (-2 vụ) so với tháng trước, giảm 38,5% (-15 vụ) so với cùng kỳ; đã xử lý 24 vụ, tăng 100% (+12 vụ) so với tháng trước, tăng 14,3% (+3 vụ) so với cùng kỳ; đã xử phạt 130,5 triệu đồng, giảm 82,6% (- 619,7 triệu đồng) so với tháng trước, giảm 67% (- 265 triệu đồng) so với cùng kỳ. Tính chung 5 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh phát hiện 150 vụ vi phạm, tăng 59,6% (+ 143 vụ) so với cùng kỳ; đã xử lý 78 vụ, tăng 11,4% (+ 71 vụ) so với cùng kỳ. Tổng số tiền xử phạt là 3.027,8 triệu đồng, tăng gần gấp 5 lần (+ 2.888 triệu đồng) so với cùng kỳ.

Tình hình thiên tai: Trong tháng 5, xuất hiện 1 trận mưa lớn kèm lốc xoáy gây thiệt hại về tài sản của một số hộ dân trên địa bàn xã Ia Rsai. Ước thiệt hại khoảng 10 triệu đồng./

fanthau

Nơi nhận:

- Ban TKTH& Đối ngoại - Cục Thống kê (b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Đăng Website TKT;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Phạm Quốc Hùng

¹⁰ Nguồn từ Công an tỉnh.

1. Sản xuất nông nghiệp từ đầu năm đến ngày 20 tháng 5 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
- Cây lúa			
Lúa đông xuân	73.654,1	73.658,2	100,0
Lúa hè thu	32.680,0	34.532,0	105,7
- Các loại cây hằng năm khác			
Cây ngô	8.418,4	8.776,8	104,3
Cây lạc	10.199,8	11.156,7	109,4
Rau các loại	24.726,9	24.402,4	98,7
Đậu các loại	6.003,9	6.160,5	102,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 4 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
TOÀN NGÀNH	108,17	99,64	113,29	109,00
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	112,79	96,88	91,13	95,51
08. Khai khoáng khác	112,79	96,88	92,68	96,03
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,82	100,82	115,66	107,97
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	104,13	100,97	128,09	108,92
11. Sản xuất đồ uống	90,21	108,69	96,39	100,36
13. Dệt	97,94	104,70	108,82	98,16
14. Sản xuất trang phục	123,25	95,49	96,39	107,25
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	59,42	155,04	84,99	83,76
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	86,83	114,02	104,63	95,02
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	125,28	100,86	154,20	125,63
18. In, sao chép bản ghi các loại	116,89	127,22	131,42	127,68
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	114,10	98,47	83,60	97,87
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	93,60	102,49	97,83	97,75
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	173,25	85,40	154,15	160,30
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	110,84	108,71	108,54	117,02
24. Sản xuất kim loại	197,85	38,44	31,45	99,84
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	137,74	92,89	113,53	118,06
27. Sản xuất thiết bị điện	214,58	111,65	239,58	107,86
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96,05	105,97	96,87	87,47
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	51,88	160,49	81,64	78,38
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	107,66	91,87	112,42	108,76
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	300,00	66,67	55,56	144,74
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	130,4	100,77	121,63	121,72
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	120,37	94,58	106,68	114,64
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	120,37	94,58	106,68	114,64
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	92,42	104,59	96,32	100,36
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108,12	102,21	100,88	107,30
37. Thoát nước và xử lý nước thải	109,72	100,00	93,20	115,28
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	77,61	107,81	91,44	93,43

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2026		5 tháng
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		năm 2026
		năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	so với
		2026	2026	2026	năm 2026	năm 2025	cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M3	200.662	188.454	832.315	93,92	86,74	91,17
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.902	2.092	9.559	110,01	115,80	112,10
Tôm đông lạnh	Tấn	63	63	428	99,37	46,39	104,73
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	1.238	1.500	6.209	121,16	88,92	94,35
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	13.455	12.683	61.004	94,26	103,66	123,96
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	11.052	5.000	101.582	45,24	51,04	77,71
Đường RE	Tấn	-	11.000	44.161	-	50,17	82,47
Đường RS	Tấn	71.695	57.700	302.008	80,48	4009,73	118,68
Thức ăn cho gia súc	Tấn	135.153	144.270	695.565	106,75	102,01	104,77
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	44.116	54.271	240.420	123,02	99,11	95,76
Bia đóng chai	1000 lít	4.351	5.000	22.032	114,92	95,69	98,29
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	3.277	3.154	14.881	96,25	91,26	108,01
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ	1000 cái	333	349	1.740	104,70	108,82	98,16
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.542	5.998	28.561	91,68	117,35	123,87
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.582	2.208	9.885	85,52	77,83	85,57
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	544	380	3.967	69,85	57,49	159,18
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác	1000 cái	5.756	6.500	28.925	112,93	80,56	75,66
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	57	88	337	155,04	84,99	83,76
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	205.162	236.600	1.049.836	115,32	102,07	93,65
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	8.317	8.461	42.517	101,72	86,98	99,21
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	3.476.243	3.578.399	16.344.400	102,94	95,59	97,84
Kháng huyết thanh và các chế phẩm miễn dịch cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học	Lít	10.150	8.932	44.280	88,00	75,45	73,11

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 5 và 5 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 5 năm 2026		5 tháng
		tháng 4	tháng 5	5 tháng	so với (%)		năm 2026
		năm	năm	năm	tháng 4	cùng kỳ	so với
		2026	2026	2026	năm 2026	năm 2025	cùng kỳ (%)
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	1.398	994	6.894	71,08	113,91	202,30
Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lữ sười bằng gốm, sứ đồ trắng men	1000 m2	2.940	2.900	14.482	98,64	157,18	187,11
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	34.790	41.498	170.919	119,28	91,80	90,95
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	201.128	225.505	934.243	112,12	94,84	98,69
Ống bằng sắt, thép có nối khác	Tấn	-	17	134	-	45,85	102,07
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	415	416	1.515	100,34	142,23	136,82
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	690.859	617.710	3.407.588	89,41	117,93	110,55
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	317.880	287.717	1.582.288	90,51	110,74	101,78
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	372.163	300.749	1.618.791	80,81	117,88	134,07
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	194.663	158.766	781.797	81,56	127,73	144,07
Thủy điện	Triệu KWh	715	643	2.976	89,95	102,75	105,62
Điện gió	Triệu KWh	105	105	996	99,61	109,85	95,07
Điện mặt trời	Triệu KWh	195	201	1.079	103,31	113,58	133,70
Điện thương phẩm	Triệu KWh	448	475	2.096	105,96	100,67	96,97
Nước uống được	1000 m3	5.571	5.696	27.242	102,24	100,89	107,46

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 5 và 5 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2026
TOÀN NGÀNH	100,13	101,75	101,90
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,29	96,15	97,40
Công nghiệp chế biến , chế tạo	100,92	100,67	100,74
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,52	103,56	106,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,06	101,20	101,34
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	98,49	98,49
Khai khoáng khác	100,40	95,27	96,98
Sản xuất chế biến thực phẩm	98,81	97,92	99,76
Sản xuất đồ uống	103,38	97,74	95,48
Dệt	107,69	96,09	98,54
Sản xuất trang phục	100,94	103,07	107,35
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,43	93,67	89,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101,03	93,53	94,28
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,82	107,94	108,37
In, sao chép bản ghi các loại	104,51	100,72	97,95
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	97,48	98,48
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	101,73	103,67	103,39
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	103,63	133,16	138,33
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,22	150,26	172,04
Sản xuất kim loại	100,00	95,24	95,24
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,22	105,08	102,00
Sản xuất thiết bị điện	100,00	60,00	65,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	98,04	94,29
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	150,00	125,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,28	96,80	101,78
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	98,52	103,56	106,40
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,21	101,28	100,53
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	105,81	103,49
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	100,77	101,53
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,01	114,37	117,51
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,29	96,38	100,71
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,64	109,94	108,19

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 5 và 5 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	5 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	833.208	966.771	3.743.933	24,2	93,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	622.977	734.303	2.902.849	22,0	97,8
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	531.125	613.125	2.525.605	26,6	129,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>433.551</i>	<i>556.661</i>	<i>1.975.801</i>	<i>24,6</i>	<i>126,9</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn nước ngoài (ODA)	30.115	47.818	80.170	17,6	207,3
- Xổ số kiến thiết	31.612	52.125	129.027	33,1	138,4
- Vốn khác	30.125	21.235	168.047	5,9	92,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	210.231	232.468	841.084	36,4	79,8
- Vốn cân đối ngân sách xã	209.125	231.253	822.384	37,8	97,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>128.115</i>	<i>188.125</i>	<i>594.630</i>	<i>35,8</i>	<i>76,6</i>
- Mã tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	1.106	1.215	18.700	14,1	-

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2026	Ước tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2026 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2025	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	225.800	106,0	114,7
2. Tổng dư nợ cho vay	261.800	102,5	115,2
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,34	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 5 và 5 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026		Ước tính tháng 5 năm 2026 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	18.097.626,4	18.574.523,1	88.442.450,8	100,0	102,6	110,0	112,7
Phân theo ngành kinh tế							
Doanh thu bán lẻ	13.538.091,2	13.821.924,3	66.531.284,4	75,2	102,1	111,0	111,2
Khách sạn, nhà hàng	2.707.449,0	2.815.312,0	12.828.474,0	14,5	104,0	106,7	118,7
Du lịch lữ hành	79.035,0	89.019,0	378.194,0	0,4	112,6	72,5	95,5
Dịch vụ	1.773.051,2	1.848.267,8	8.704.498,4	9,9	104,2	110,5	117,1

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 5 và 5 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.538.091,2	13.821.924,3	66.531.284,4	111,0	111,2
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	5.586.419,4	5.645.439,8	27.136.242,3	108,9	106,9
Hàng may mặc	593.657,1	605.150,3	3.117.213,8	100,3	105,5
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.195.664,3	1.230.644,7	6.317.210,8	101,2	110,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	124.280,3	128.398,6	620.300,6	122,0	116,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.513.163,3	1.600.808,7	7.409.169,1	102,4	118,6
Ô tô các loại	89.334,3	93.703,8	452.913,0	101,4	109,1
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	384.106,4	389.836,5	1.995.008,8	113,0	111,8
Xăng, dầu các loại	2.367.340,2	2.459.103,1	11.023.928,5	130,3	115,5
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	302.505,5	309.496,6	1.492.619,3	120,0	113,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	259.121,1	243.543,8	1.288.728,5	120,4	118,0
Hàng hóa khác	888.337,5	887.399,4	4.470.572,4	113,3	118,9
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	234.161,8	228.399,0	1.207.377,3	108,1	112,2

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 5 và 5 tháng năm 2026**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	05 Tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.707.449,0	2.815.312,0	12.828.474,0	106,7	118,7
Dịch vụ lưu trú	306.126,0	328.263,0	1.436.563,0	100,1	110,0
Dịch vụ ăn uống	2.401.323,0	2.487.049,0	11.391.911,0	107,7	119,9
Du lịch lữ hành	79.035,0	89.019,0	378.194,0	72,5	95,5
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.773.051,2	1.848.267,8	8.704.498,4	110,5	117,1

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026		Ước tính tháng 5 năm 2026 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	340.864,3	350.377,6	1.814.913,2	100,0	102,8	119,5	104,1
Kinh tế Nhà nước	5.290,0	5.462,6	25.526,6	1,4	103,3	128,2	124,0
Kinh tế tư nhân	233.459,8	243.432,1	1.339.888,2	73,8	104,3	122,0	101,7
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	102.114,5	101.482,9	449.498,4	24,8	99,4	113,5	111,0
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	16.541,3	16.831,1	74.232,7	4,1	101,8	113,2	121,8
Hàng rau quả	3.676,6	3.912,4	17.598,0	1,0	106,4	433,6	98,6
Hạt điều	2.211,2	2.372,0	6.079,2	0,3	107,3	2.136,9	543,0
Cà phê	125.709,8	129.336,7	769.840,5	42,4	102,9	261,0	82,9
Gạo	5.100,0	5.265,6	24.647,6	1,4	103,2	123,6	119,8
Sắn và các sản phẩm từ sắn	7.892,3	8.240,4	33.497,5	1,8	104,4	127,4	101,4
Quặng và khoáng sản khác	3.104,0	3.359,6	15.284,6	0,8	108,2	135,8	158,0
Hóa chất	-	-	536,2	0,0	-	-	1.787,3
Phân bón các loại	255,2	300,0	5.106,2	0,3	117,6	-	406,9
Sản phẩm từ chất dẻo	29.199,6	31.601,4	163.170,2	9,0	108,2	209,7	164,2
Gỗ	38.865,8	36.940,0	183.191,8	10,1	95,0	107,4	106,1
Sản phẩm gỗ	52.167,3	53.940,3	284.459,6	15,7	103,4	152,2	132,8
Vải các loại	-	-	437,3	0,0	-	-	547,9
Hàng dệt, may	35.280,2	36.490,3	158.292,5	8,7	103,4	28,4	104,2
Giày dép các loại	2,6	2,8	631,6	0,0	107,7	2,6	80,3
Nguyên phụ liệu dệt may, da giày	109,8	110,0	509,6	0,0	100,2	-	-
Sản phẩm từ sắt thép	95,6	105,0	403,6	0,0	109,8	198,1	174,3
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	4.427,1	4.593,0	18.662,1	1,0	103,7	2.813,6	1.028,1

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026		Ước tính tháng 5 năm 2026 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	103.664,7	108.337,8	446.907,1	100,0	104,5	137,2	103,5
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	76.831,4	80.416,5	335.523,8	75,1	104,7	156,0	133,6
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	26.833,3	27.921,3	111.383,3	24,9	104,1	102,6	61,8
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	9.055,4	10.045,0	48.396,7	10,8	110,9	119,5	103,6
Hàng rau quả	1.158,8	1.239,0	5.844,8	1,3	106,9	136,2	212,3
Hạt điều	30.010,9	29.832,0	80.450,7	18,0	99,4	680,3	354,7
Đậu tương	2.970,0	3.100,0	26.303,0	5,9	104,4	27,6	39,8
Lúa mì	2.385,0	2.403,2	12.798,2	2,9	100,8	131,9	516,9
Ngô	8.727,0	8.750,0	23.194,0	5,2	100,3	157,4	300,8
Sắn và các sản phẩm từ sắn	8.485,0	8.800,0	36.413,0	8,1	103,7	1684,7	538,5
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.477,1	2.649,6	11.021,4	2,5	107,0	165,2	88,2
Hóa chất	543,3	704,8	2.523,2	0,6	129,7	2072,9	394,9
Sản phẩm hóa chất	55,0	70,0	252,0	0,1	127,3	58,8	72,0
Nguyên phụ liệu dược phẩm	3.221,2	3.360,2	12.551,0	2,8	104,3	279,6	171,3
Chất dẻo (Plastic) nguyên liệu	212,2	231,0	987,0	0,2	108,9	56,2	40,5
Cao su	-	-	3.504,7	0,8	-	-	204,2
Sản phẩm cao su	-	-	102,0	0,0	-	-	-
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	3.413,1	3.206,5	12.938,0	2,9	93,9	89,7	99,1
Giấy các loại	69,3	75,0	260,5	0,1	108,2	115,4	90,5
Vải các loại	13.027,4	14.770,8	57.804,3	12,9	113,4	101,6	128,4
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	10.489,4	11.179,4	51.393,0	11,5	106,6	130,6	124,7
Sắt thép các loại	44,7	50,0	94,7	0,0	111,9	-	-
Sản phẩm từ sắt thép	6,5	6,8	95,5	0,0	104,6	27,2	82,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử là linh kiện	26,7	29,4	56,1	0,0	110,1	299,7	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.812,0	3.112,9	37.487,5	8,4	110,7	55,9	150,4

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 5 và 5 tháng năm 2026

Đơn vị tính: %

	Tháng 5 năm 2026 so với				Bình quân
	Kỳ gốc 2024	Tháng 5 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 4 năm 2026	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109,02	106,91	104,03	101,34	104,68
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,30	104,87	100,76	99,90	104,09
Trong đó:					
Lương thực	98,52	99,53	98,51	98,48	100,39
Thực phẩm	108,77	106,24	100,00	100,05	105,27
Ăn uống ngoài gia đình	108,48	104,45	103,58	100,27	103,18
Đồ uống và thuốc lá	111,42	106,86	105,50	100,68	104,71
May mặc, mũ nón, giày dép	103,59	101,94	101,09	99,78	101,65
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	116,43	115,88	110,24	106,91	109,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,64	104,32	103,57	99,92	104,04
Thuốc và dịch vụ y tế	104,41	100,17	100,07	100,01	100,20
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	105,85	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,12	112,75	112,25	100,32	105,23
Bưu chính viễn thông	104,05	100,52	100,49	99,70	100,29
Giáo dục	113,47	102,01	100,05	100,04	101,98
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	115,15	102,05	100,00	100,00	102,05
Văn hoá, giải trí và du lịch	103,44	104,22	103,83	101,51	103,02
Hàng hoá và dịch vụ khác	107,62	103,57	102,58	99,73	103,36
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	202,74	130,44	102,86	95,60	164,13
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,01	100,84	99,89	100,06	102,10

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, viễn thông tháng 5 và 5 tháng năm 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 4 năm 2026	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.886.688,1	1.935.322,6	9.125.754,5	121,2	119,9
Vận tải hành khách	589.491,6	613.370,4	2.802.310,9	146,7	135,9
Đường bộ	586.925,0	610.589,3	2.790.100,3	147,3	136,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.566,6	2.781,1	12.210,6	79,7	86,0
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	911.534,5	932.263,0	4.349.144,8	123,0	119,9
Đường bộ	908.555,3	929.061,5	4.334.358,2	123,2	119,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.979,2	3.201,5	14.786,6	82,7	120,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	361.102,5	365.427,3	1.847.268,7	92,0	102,5
Bưu chính, viễn thông	24.559,5	24.261,9	127.030,1	100,7	106,0

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 5 và 5 tháng năm 2026

	Ước tính tháng 5 năm 2026	Ước tính 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với tháng 4 năm 2025	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	9.261,2	42.450,1	104,2	137,1	130,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	9.133,0	41.861,0	104,1	140,5	132,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	128,2	589,1	106,4	50,5	56,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	1.265.580,0	5.710.700,3	104,9	146,7	134,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.264.160,0	5.704.226,5	104,9	146,8	134,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.420,0	6.473,8	104,4	72,6	81,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.576,6	26.262,1	102,3	119,5	119,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	5.568,2	26.223,3	102,3	119,6	119,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8,4	38,8	107,9	86,9	117,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	809.370,8	3.809.817,1	101,9	120,9	122,3
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	802.991,8	3.780.272,0	101,8	121,4	122,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	6.379,0	29.545,1	107,6	81,2	118,7
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.300,0	6.600,4	103,5	109,5	116,6

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2026

	Đơn vị tính	Tháng 5 năm 2026	Cộng dồn 5 tháng năm 2026	Tháng 5 năm 2026 so với (%)		Cộng dồn 5 tháng năm 2026 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	47	277	95,9	81,0	115,0
Đường bộ	"	47	276	95,9	81,0	115,0
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	42	208	120,0	87,5	88,9
Đường bộ	"	42	208	120,0	87,5	88,9
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	16	122	64,0	55,2	56,8
Đường bộ	"	16	122	64,0	55,2	56,8
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	24	150	92,3	61,5	159,6
Số vụ đã xử lý	"	24	78	200,0	114,3	111,4
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	130,5	3.027,8	17,4	33,0	493,9

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 5/2026 tính từ ngày 15/4/2026 đến ngày 14/5/2026

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 5/2026 tính từ ngày 19/4/2026 đến ngày 18/5/2026

famthuu



THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

Địa chỉ: Số 70A Tôn Đức Thắng, Phường Quy Nhơn, Tỉnh Gia Lai

Tel: 0256.3829486 - Fax: 0256.3822189

Website: Thongkegialai.nso.gov.vn – Email: gialai@nso.gov.vn